Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8509.80.90

Mã HS	8509.80.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08 / - Thiết bị khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:35:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85098090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15159
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15159
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15159
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14460
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14401
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14401
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14401
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14401
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14401
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14401
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14455
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14455
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14455

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14455
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14455
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14455
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14456
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14456
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14456
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14456
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14456
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14456
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F14459
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14407
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14415
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14415
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14415
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14415
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14415
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14415
VKFTA	2022	2022	25	VK!E14446
VKFTA	2023	2023	25	VK!F14446
VKFTA	2024	2024	25	VK!G14446
VKFTA	2025	2025	25	VK!H14446
VKFTA	2026	2026	25	VK!I14446
VKFTA	2027	2027	25	VK!J14446
VCFTA	2022	2022	6	VC!D14501
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14501
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14501
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14501
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14501
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14478
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14478
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14478
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14478
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14478
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14478
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14478
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14478
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14478
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14478
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14478
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14478
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14493
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14493
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14493
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14493
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14493
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14493
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14492
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14492
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14492
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14492
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14492

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14492
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14485
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14485
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14485
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14485
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14485
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14485
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14485
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D14480
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E14480
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F14480
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G14480
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H14480
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I14480
RCEP B	2022	2022	25	B!D14480
RCEP B	2023	2023	25	B!E14480
RCEP B	2024	2024	25	B!F14480
RCEP B	2025	2025	25	B!G14480
RCEP B	2026	2026	25	B!H14480
RCEP B	2027	2027	25	B!I14480
RCEP C	2022	2022	25	C!D14480
RCEP C	2023	2023	25	C!E14480
RCEP C	2024	2024	25	C!F14480
RCEP C	2025	2025	25	C!G14480
RCEP C	2026	2026	25	C!H14480
RCEP C	2027	2027	25	C!I14480

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D14479
RCEP D	2023	2023	25	D!E14479
RCEP D	2024	2024	25	D!F14479
RCEP D	2025	2025	25	D!G14479
RCEP D	2026	2026	25	D!H14479
RCEP D	2027	2027	25	D!I14479
RCEP E	2022	2022	25	E!D14483
RCEP E	2023	2023	25	E!E14483
RCEP E	2024	2024	25	E!F14483
RCEP E	2025	2025	25	E!G14483
RCEP E	2026	2026	25	E!H14483
RCEP E	2027	2027	25	E!I14483
RCEP F	2022	2022	25	F!D14480
RCEP F	2023	2023	25	F!E14480
RCEP F	2024	2024	25	F!F14480
RCEP F	2025	2025	25	F!G14480
RCEP F	2026	2026	25	F!H14480
RCEP F	2027	2027	25	F!I14480
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F13473
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13473
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13473
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13473

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VKFTA 25%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8509.80 có 3 dòng thuế; dòng 8509.80.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8509.80.10 Máy đánh bóng sàn nhà; 8509.80.20 Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8509.80.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8509.80.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15159), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.